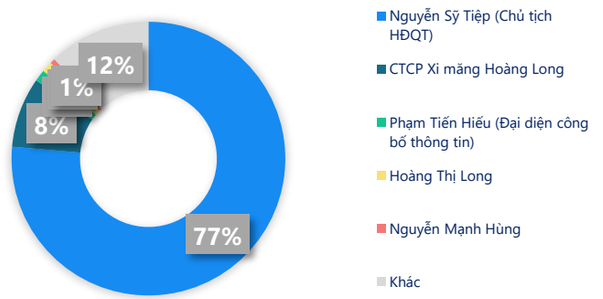
CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

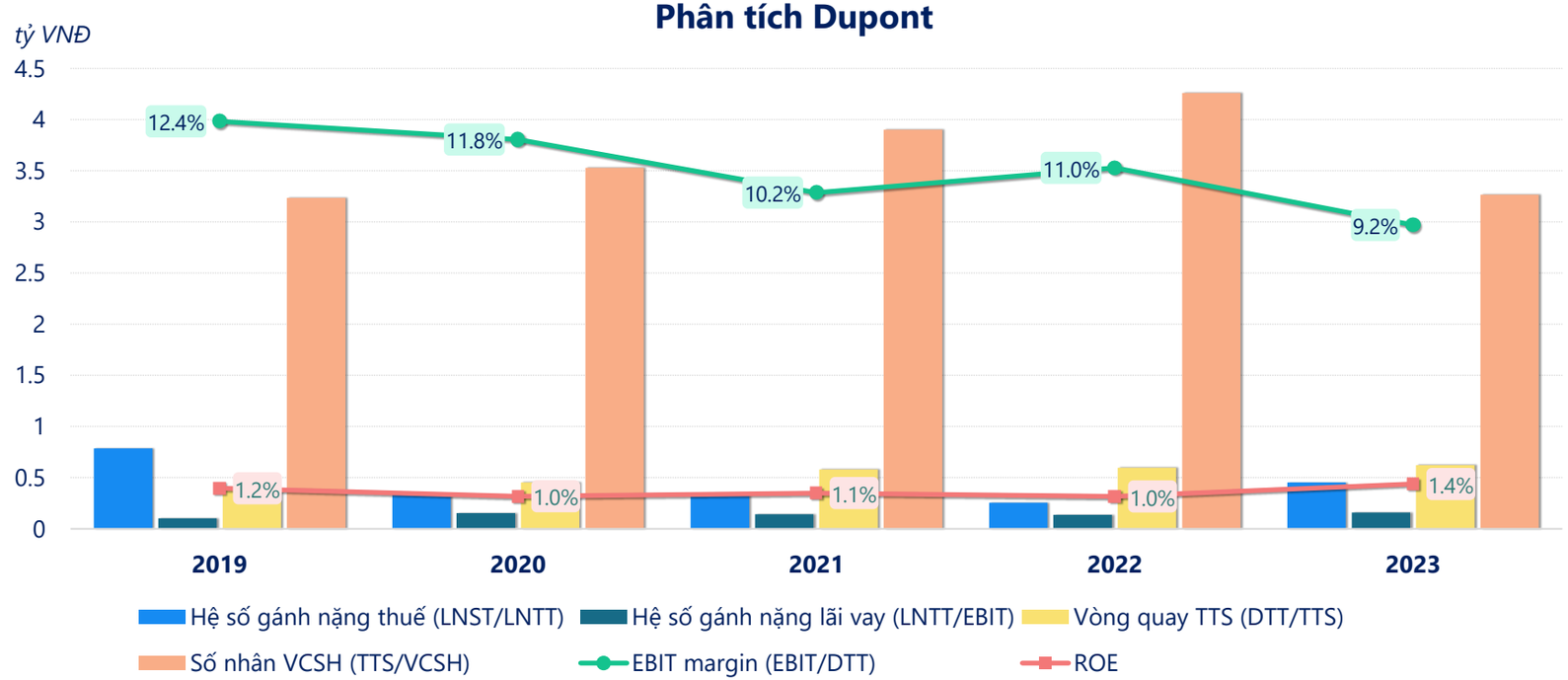
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	231
Số lượng CPLH (CP)	57,839,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,035
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.08
EPS	134
P/E	29.8

	YTD	1T	3T	6T
SCJ	33.3%	-2.4%	-9.1%	-11.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,176

tỷ VNĐ

YoY: ▼24.0| -1.9%

LN sau thuế

2023

7.87

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.22| 69.4%

ROE

2023

1.4%

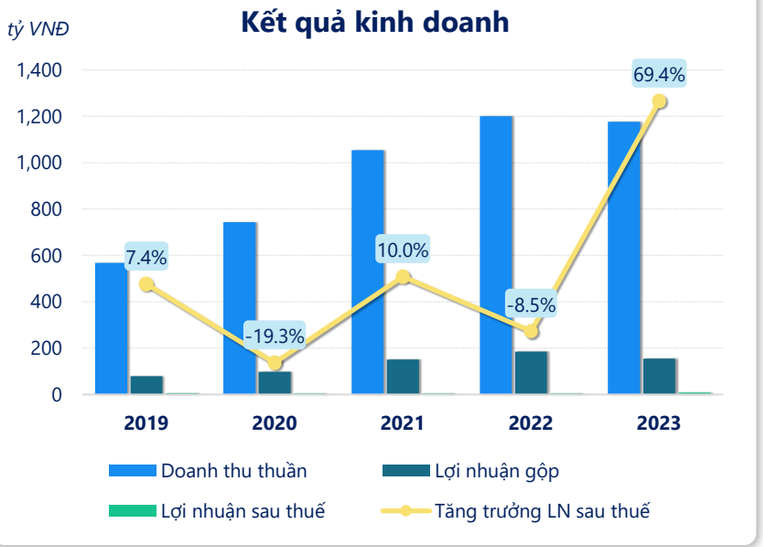
+/- YoY: ▲ 0.4%

ROA

2023

0.4%

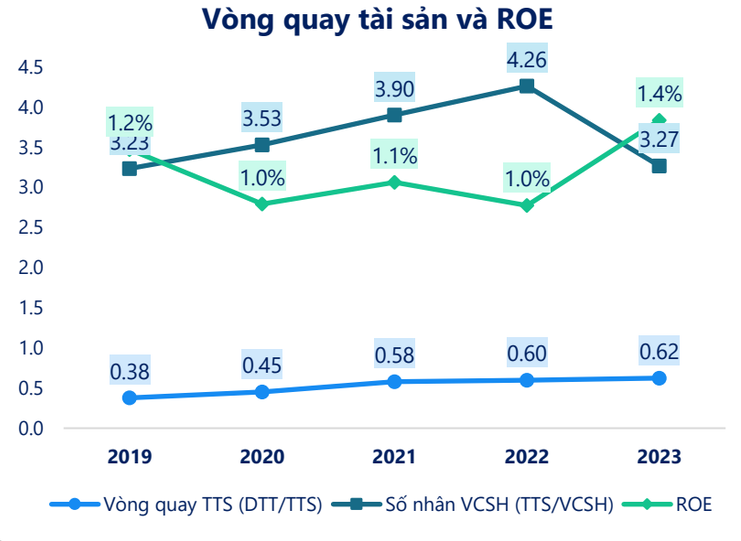
+/- YoY: ▲ 0.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.24%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

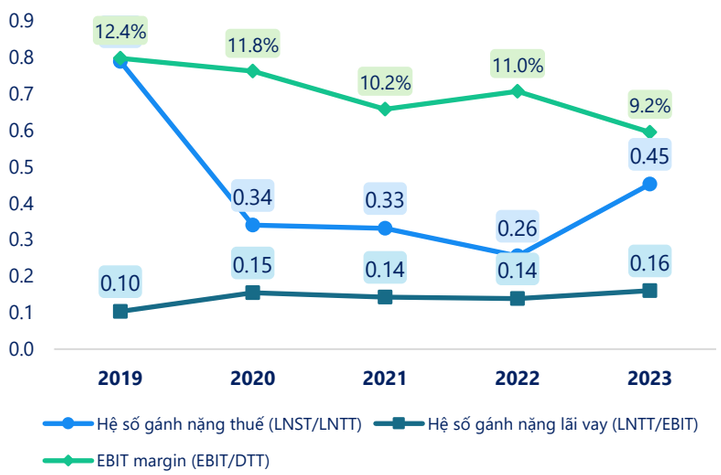
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.45**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.16**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **SCJ** ghi nhận doanh thu thuần **1,176** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.94%** và **tăng 69.4%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

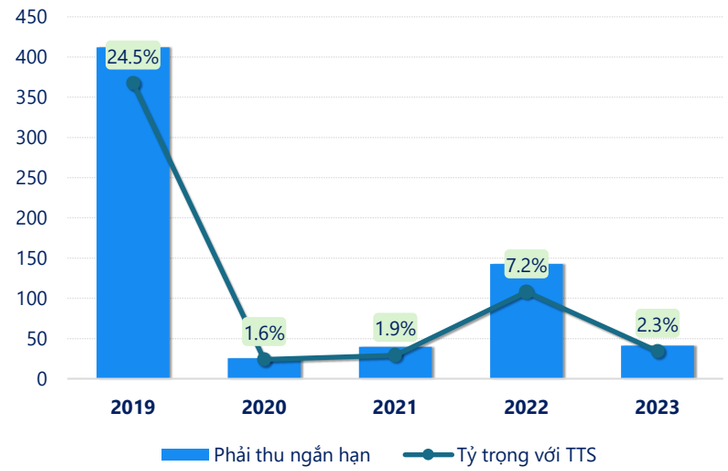


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

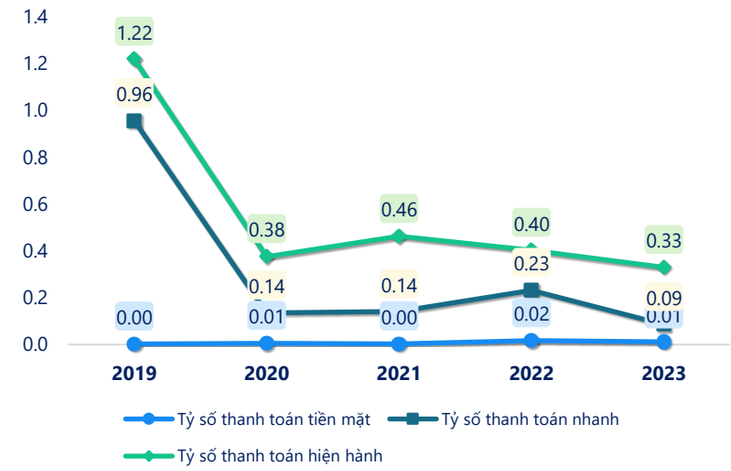
Phải thu ngắn hạn



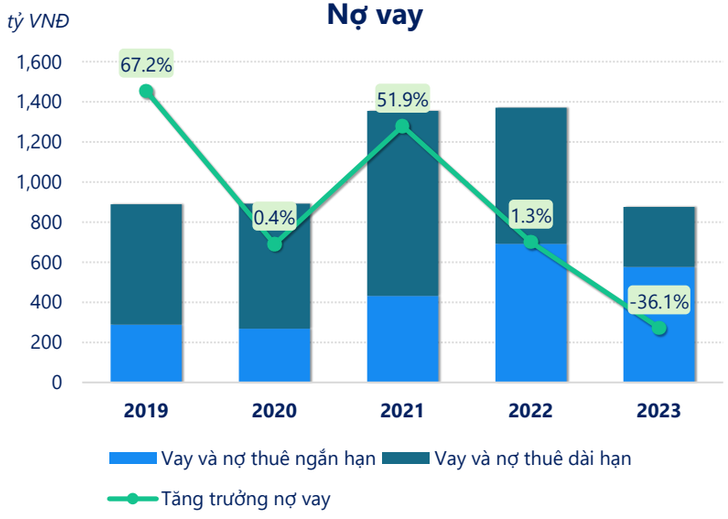
Hàng tồn kho



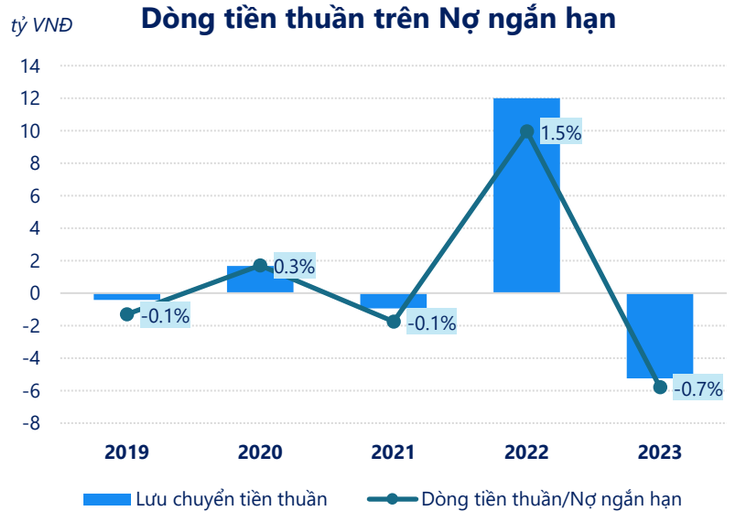
Chỉ số thanh khoản



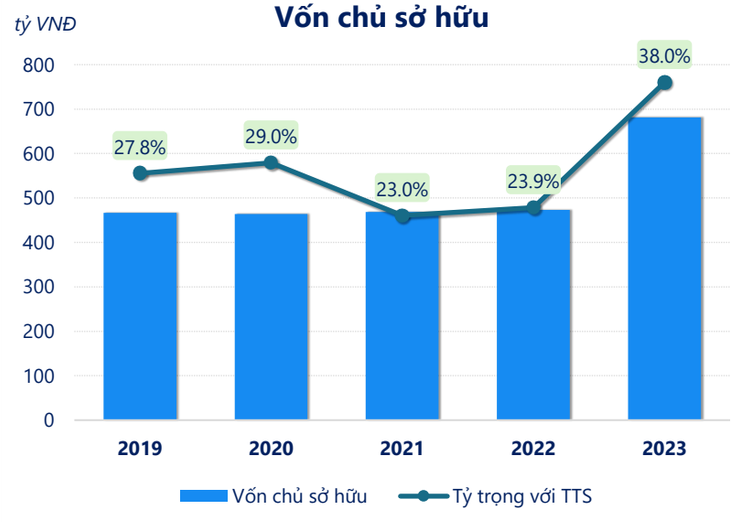
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,796**	**1,980**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	251	333	-24.5%
Tiền và tương đương tiền	8.64	13.9	-37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.01	-100%
Phải thu ngắn hạn	44.3	143	-68.9%
Hàng tồn kho	183	142	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	35.0	-56.0%
Tài sản dài hạn	**1,544**	**1,647**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,365	1,436	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.26	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**179**	**204**	**-12.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,115	1,506	-26.0%
Nợ ngắn hạn	**750**	**827**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	570	692	-17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	98.3	18.2%
Nợ dài hạn	365	679	-46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	305	679	-55.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**681**	**473**	**43.8%**
Vốn chủ sở hữu	**681**	**473**	**43.8%**
Vốn điều lệ	578	378	52.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**567**	**744**	**1,053**	**1,200**	**1,176**
Giá vốn hàng bán	488	645	902	1,015	1,022
Lợi nhuận gộp	**79.4**	**98.3**	**151**	**185**	**154**
Doanh thu HĐTC	0.97	0.51	0.77	0.19	0.22
Chi phí TC	64.5	75.0	92.7	115	92.6
Chi phí lãi vay	**63.0**	**74.4**	**92.4**	**113**	**91.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0	15.5	12.5	8.59
Chi phí QLDN	8.41	8.28	27.3	38.3	35.4
LN thuần từ HĐKD	**7.39**	**15.5**	**16.4**	**19.9**	**18.1**
Lợi nhuận khác	-0.13	-1.94	-1.10	-1.67	-0.66
LN trước thuế	**7.26**	**13.6**	**15.3**	**18.2**	**17.4**
Lợi nhuận sau thuế	**5.72**	**4.62**	**5.08**	**4.65**	**7.87**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.72**	**4.62**	**5.08**	**4.65**	**7.87**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	168	3.13	40.0	23.2	305
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-525	-5.11	-51.1	-28.2	-14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	357	3.66	10.1	17.0	-296
Tiền đầu kỳ	1.60	1.18	2.85	1.90	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.43**	**1.67**	**-0.95**	**12.0**	**-5.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.18	2.85	1.90	13.9	8.64